

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao;
quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3059/TTr-SNNPTNT ngày 07/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025) áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 và 3 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương: Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND các xã trên địa bàn, tổ chức

triển khai thực hiện tốt các quy định tại Quyết định này; tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ, đề nghị UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thẩm định xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, TTPV-KSTTHC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh207).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục 1:
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 4016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
I. QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt		
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%		Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (cứng hóa ≥55%)	100% (cứng hóa ≥70%)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (cứng hóa ≥55%)	100% (cứng hóa ≥70%)	
3	Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ≥80%; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương loại III ≥60%		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt		Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	≥98%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định, cụ thể:			Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1		
		- Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1		
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã, cụ thể: ¹			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.1.1. Quy hoạch bố trí được quỹ đất ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận	Đạt		
		6.1.2. Diện tích đất quy hoạch của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng	≥300 m ²	≥500 m ²	
		6.1.3. Diện tích đất quy hoạch của khu thể thao xã (chưa tính SVD xã)	≥1.000 m ²	≥2.000 m ²	
		6.1.4. Quy mô chỗ ngồi của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng xã	≥150 chỗ ngồi	≥200 chỗ ngồi	
		6.1.5. Trang thiết bị của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã	Đạt ≥60%	Đạt ≥80%	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ² cụ thể:			
		6.2.1. Có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em	- Có thể bố trí trong khuôn viên	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại		
			Trung tâm Văn hóa - Thể thao. - Đảm bảo trang thiết bị hoạt động phù hợp với trẻ em và người cao tuổi			
		6.2.2. Cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	Đạt			
		6.2.3. Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em	Đạt			
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%			
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Có		Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Có		Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Có			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Có			
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Có			
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không		Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%	≥80%		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36	≥41	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥39	≥44	
			Năm 2023	≥42	≥47	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
			Năm 2024	Năm 2025	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	≤13%	≤5,0%	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	≥75%	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt		Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	≥01 sản phẩm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Có		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Có		
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ:			Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt		
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	98%		
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại		
		<i>mức độ 2</i>				
		- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt			
		- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá			
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥85%		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%		Bảo hiểm xã hội tỉnh	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt			
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	≤22%	Sở Y tế	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥50%			
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể:			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		- Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục	≥60%	≥70%		
		- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 3 năm liên tục	≥60%	≥75%		
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Xã khu vực III	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥35% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%		≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
		dân cư tập trung			
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥02 m ² /người		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt		Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	≥70%	≥85%	Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥75%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%		
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt		Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
	luật	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%		
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt		Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Có		Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt		Công an tỉnh

1 Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát

triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2 Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

3 Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

Phụ lục 2:
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 16-16/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh)

Xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		Sở Giao thông vận tải
		2.1.1. Được nhựa hóa, bê tông hóa và bảo trì hàng năm	100%	
		2.1.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm	Đạt	
		2.1.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.	
		2.1.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biên báo, biên chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	2.2.1. <i>Cứng hóa, bảo trì hàng năm</i>	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2.2. <i>Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm</i>	Đạt		
		2.2.3. <i>Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng</i>	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.		
		2.2.4. <i>Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)</i>	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, bảo đảm sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$		
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	Xã khu vực miền núi $\geq 65\%$; khu vực đồng bằng $\geq 80\%$.				
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 20\%$		
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá		
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99\%$	Sở Công Thương	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	≥50% trường học các cấp có mô hình	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên, cụ thể:		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.1.1. Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa đối với xã nông thôn mới	≥90%	
		6.1.2. Có Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định	Đạt	
		6.1.3. Điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	≥70%	
		6.1.4. Xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên	≥45% người dân tham gia	
		6.1.5. Triển khai thực hiện đối với hoạt động thư viện	Đạt	
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định, cụ thể:		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn		
		6.2.1. Di sản văn hóa trên địa bàn xã được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa. Bố trí cơ quan, đơn vị, cá nhân trông coi, gìn giữ di tích.	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
		6.2.2. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tuyên truyền, giới thiệu quảng bá về di sản văn hóa của địa phương trên trang WEB và các hình thức truyền thông khác.	Đạt			
		6.2.3. Bố trí nguồn kinh phí bảo tồn, duy trì phát huy các loại hình di sản văn hóa trên địa bàn.	Đạt			
		6.2.4. Tại thời điểm xét công nhận NTM nâng cao trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích.	Đạt			
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể:				
		6.3.1. Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục (trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)	$\geq 75\%$			
		6.3.2. Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình Văn hóa 3 năm liên tục (trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)	$\geq 75\%$			
		6.3.3. Tỷ lệ thôn được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	$\geq 15\%$			
6.3.4. Tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen gia đình văn hóa	$\geq 15\%$					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Có	Sở Công Thương		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Có	Sở Thông tin và		
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (dân số theo độ tuổi lao động)	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			miền núi $\geq 50\%$; các xã còn lại $\geq 80\%$	Truyền thông
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông, trong đó:		
	8.3.1. Tỷ lệ thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên	Xã khu vực miền núi $\geq 90\%$; xã khu vực đồng bằng 100%.		
	8.3.2. 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Iternet			
	8.3.3. Có ít nhất 01 điểm cung cấp xuất bản phẩm			
	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			
	8.4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	$\geq 50\%$		
	8.4.2. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin.	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi $\geq 80\%$; các xã còn lại 100%.		
	8.4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản.	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi $\geq 50\%$; các xã còn lại $\geq 70\%$		
	8.4.4. Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử	100%		
	8.4.5. Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ	100%		
	8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Có	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85\%$	Sở Xây dựng
10	Thu nhập quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 48	Cục Thống kê tỉnh
		Năm 2022	≥ 52	
		Năm 2023	≥ 56	
		Năm 2024	≥ 60	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
		Năm 2025	≥ 64		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	$\leq 3,0\%$	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 80\%$	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 30\%$		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 60\%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Có ít nhất 01 sản phẩm đạt 3 sao trở lên còn thời hạn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1		
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 01 sản phẩm		
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$		
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥ 1 vùng (theo Điều 64 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14)		
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Có		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Sở Y tế
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Có	Văn phòng UBND tỉnh
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 40\%$			
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$			
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%			
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$			
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng		
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường		
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 04 \text{ m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường		
		18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 50\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
				18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60 \text{ lít}$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥30%	thôn
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục 3:
QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số **4016** /QĐ-UBND ngày **15/9/2022** của UBND tỉnh)

Xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 là xã:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
2. Đảm bảo đạt các tiêu chí sau:

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
1	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Cục Thống kê tỉnh
2	Mô hình thôn thông minh	Có ít nhất một mô hình thôn thông minh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Có ít nhất 01 trong các lĩnh vực nổi trội nhất, cụ thể:		
3.1	Về sản xuất	Có mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.2	Về giáo dục	Có ít nhất 70% trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có mô hình nổi trội nhất trong lĩnh vực giáo dục.	Sở Giáo dục và Đào tạo
3.3	Về văn hóa	Duy trì tốt các tiêu chí về văn hóa đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 100% cơ sở vật chất văn hóa cấp xã, thôn đạt chuẩn, hiện đại, thân thiện, thực sự nổi trội; đảm bảo về công tác bảo tồn, phát huy loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3.4	Về du lịch	Xã có khu, điểm du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch; có liên kết với các điểm dịch vụ du lịch khác trong và ngoài tỉnh để hình thành chặng, tuyến du lịch; có chương trình, kế hoạch chung của cộng đồng, Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong hoạt động du lịch tại địa bàn; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch.	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
3.5	Về cảnh quan môi trường	Cảnh quan, không gian trên địa bàn xã đảm bảo sáng- xanh - sạch - đẹp, an toàn	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.6	Về an ninh trật tự	Đạt 100% các nội dung tiêu chí trong Bộ tiêu chí tạm thời xây dựng “Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc..” (Phụ lục 1, Kế hoạch số 3389/KH-CAT-PV01(PV05) ngày 18/8/2021 của Công an tỉnh Quảng Ngãi.	Công an tỉnh
3.7	Về chuyển đổi số	Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn